**Bảng hỏi khảo sát điều tra về các chính sách bảo hộ kiểu mới**

**A. Thông tin chung về doanh nghiệp**

Tên Công ty: ...............................................................................................................................

Địa chỉ: .......................................................................................................................................

Tel: ................................................ Fax: .....................................................................................

Họ tên người trả lời: ............................................................. Chức vụ: .....................................

1. Doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu ra thị trường nước ngoài hay không?

☐ Có ☐ Không

1. Năm thành lập: .....................................

☐ < 3 năm ☐ 3 - < 5 năm ☐ 5 – < 10 năm ☐ 10 - < 20 năm ☐ ≥ 20 năm

1. Thị trường XK chính:

🗖 Mỹ, Canada

🗖 Liên minh Châu Âu (EU)

🗖 Nhật Bản, Hàn Quốc

🗖 Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông

🗖 ASEAN

🗖 Khác: .................................................................

1. Loại hình Công ty:

🗖 DNNN (bao gồm cả DN do Nhà nước chiếm trên 50% vốn) 🗖 Công ty cổ phần

🗖 Cty TNHH tư nhân 🗖 Cty FDI (liên doanh & 100% vốn nước ngoài)

🗖 Khác: ...........................................................................

1. Quy mô của Công ty:

a) Về lao động: ………………… người

🗖 Dưới 50 LĐ 🗖 50-99 LĐ 🗖 100-299 LĐ

🗖 300-999 LĐ 🗖 ≥ 1000 LĐ

b) Về doanh thu: .......................... tỷ đồng

🗖 Dưới 3 tỷ 🗖 3 - < 50 tỷ 🗖 50 - < 100 tỷ 🗖 100 - < 300 tỷ 🗖 ≥ 300 tỷ

**B.** **Các câu hỏi nhằm đánh giá mức độ tác động của chủ nghĩa bảo hộ mới tới các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam:**

*(xin hãy khoanh tròn vào điểm số quý vị đánh giá theo thang điểm đánh giá)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Hỗ trợ công nghiệp** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Không tác động* đến 5 - *Rất tiêu cực* |
| 1. *Chính sách trợ cấp* của chính phủ các nước nhập khẩu đối với ngành công nghiệp liên quan trong nước | 1 2 3 4 5 |
| 1. *Chính sách hỗ trợ tín dụng* của chính phủ các nước nhập khẩu đối với ngành công nghiệp liên quan trong nước | 1 2 3 4 5 |
| 1. *Chính sách miễn, giảm thuế* của chính phủ các nước nhập khẩu đối với ngành công nghiệp liên quan trong nước | 1 2 3 4 5 |
| **Hạn chế mua sắm công** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Không tác động* đến 5 - *Rất tiêu cực* |
| 1. *Chính sách, chương trình* khuyên khích hay kêu gọi *tiêu dùng hàng nội địa* tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| 1. *Chính sách, chương trình* bài xích *hàng nước ngoài* tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| 1. *Chính sách, chương trình* ưu tiên về thể chế, độc quyền kinh doanh trong một số lĩnh vực liên quan (sản phẩm – dịch vụ đầu vào, đầu ra) tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| 1. *Chính sách, chương trình* ưu tiên về tài chính trong kinh doanh một số lĩnh vực liên quan (sản phẩm – dịch vụ đầu vào, đầu ra) tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| **Hạn chế đối với lao động nhập cư** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Không tác động* đến 5 - *Rất tiêu cực* |
| 1. Chính sách hạn chế nhập cư (đặc biệt các lĩnh vực liên quan) tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| 1. Chính sách hạn chế lao động nhập cứ có điều kiện trong một số lĩnh vực liên quan tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| 1. Chính sách hạn chế lao động thời vụ nước ngoài - xuất khẩu lao động có thời hạn (đặc biệt các lĩnh vực liên quan) tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| **Hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Không tác động* đến 5 - *Rất tiêu cực* |
| 1. Chính sách hạn chế FDI vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh hàng nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| 1. Chính sách hạn chế FDI vào các lĩnh vực đầu ra, đầu vào của hàng nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| 1. Chính sách thuế, phí chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với các nhà đầu tư nước ngoài tại các nước nhập khẩu | 1 2 3 4 5 |
| **Bảo hộ dựa trên các tiêu chuẩn** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Không tác động* đến 5 - *Rất tiêu cực* |
| 1. Các tiêu chuẩn an toàn sinh học | 1 2 3 4 5 |
| 1. Các tiêu chuẩn an toàn hóa chất | 1 2 3 4 5 |
| 1. Các tiêu chuẩn điều kiện sản xuất, vùng nuôi trồng, đánh bắt | 1 2 3 4 5 |
| 1. Các tiêu chuẩn nhãn mác, bao bì | 1 2 3 4 5 |
| **Chủ nghĩa bảo hộ xanh** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Không tác động* đến 5 - *Rất tiêu cực* |
| 1. Các tiêu chuẩn về giữ cho môi trường trong lành, sạch đẹp | 1 2 3 4 5 |
| 1. Các tiêu chuẩn về chất thải, xử lý ô nhiễm | 1 2 3 4 5 |
| 1. Các tiêu chuẩn đảm bảo cân bằng sinh thái | 1 2 3 4 5 |
| 1. Các tiêu chuẩn khai thác, sử dụng hợp lý và tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên | 1 2 3 4 5 |
| **Chủ nghĩa vùng, khu vực** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Không tác động* đến 5 - *Rất tiêu cực* |
| 1. Tác động của các hiệp ước – liên minh giữa các nước trong khối kinh tế | 1 2 3 4 5 |
| 1. Tác động của các hiệp ước – liên minh giữa các nước trong khu vực địa lý | 1 2 3 4 5 |
| 1. Quan hệ đối tác truyền thống và láng giềng | 1 2 3 4 5 |
| 1. Tương đồng về hành vi, thói quen tiêu dùng, văn hóa | 1 2 3 4 5 |
| **Hiệu quả xuất khẩu** | Đánh giá theo thang từ 1 – *Thất vọng* đến 5 - *Rất hài lòng* |
| 1. Hiệu quả tài chính (doanh thu, lợi nhuận) | 1 2 3 4 5 |
| 1. Hiệu quả thị trường về mức độ thâm nhập và thị phần | 1 2 3 4 5 |
| 1. Hiệu quả chiến lược so với các kế hoạch, mục tiêu đề ra | 1 2 3 4 5 |
| 1. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp | 1 2 3 4 5 |

Xin chân thành cảm ơn!